

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ DTA
DTA VALUATION AND AUDITING COMPANY LIMITED



DTA AUDIT CO., LTD

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI
NAM SÔNG MÃ THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2019

Đã được kiểm toán

WWW.DTAAUDIT.COM.VN

Trụ sở chính: 126 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân,
thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02462 537 801 - 0963 681 210 - 094 809 88 66

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa được thành lập theo Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 12 tháng 03 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800110566 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thanh Hoá cấp và thay đổi lần thứ 2 ngày 16 tháng 08 năm 2016 về việc thay đổi tên công ty.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá.

Vốn điều lệ: 255.047.260.000 đồng (Hai trăm năm mươi năm tỷ không trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn.).

Tên chủ sở hữu: UBND Tỉnh Thanh Hoá.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi thuộc phạm vi Công ty quản lý;
- Lập dự án đầu tư, lập dự toán, thẩm định dự án, dự toán; Tư vấn đấu thầu, quản lý dự án các công trình thủy lợi, nuôi trồng thủy sản, cấp thoát nước, nông, lâm, công nghiệp, điện hạ thế;
- Xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, giao thông; xây dựng các công trình: dân dụng, điện hạ thế và cấp thoát nước;
- Sản xuất, gia công, kinh doanh và đại lý vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị, phụ tùng cơ điện.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính 2019 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ban Giám Đốc:

Ông Nguyễn Văn Tú

Chủ tịch

Ông Lưu Anh Tuấn

Giám đốc

Ông Ngô Đức Hợp

Phó Giám đốc

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá DTA đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2019 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- ✓ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- ✓ Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ✓ Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- ✓ Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- ✓ Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2019.

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Văn Lợi



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ DTA

DTA Valuation And Auditing Company Limited

Trụ sở chính: 126 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 02462 537 801 - 0963 681 210 - 094 809 88 66 * Website: dtaaudit.com.vn
VP Thanh Hóa: Lô 4, Khu công viên Hội An, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa
Điện thoại: 096 39 12 809 - 096 994 68 86 * Email: thamdinghiadtavietnam@gmail.com

Số: 200101/BCKT-DTA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi

Nam Sông Mã Thanh Hóa

Kính gửi:

BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM SÔNG MÃ THANH HÓA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa (sau đây được viết tắt là “Công ty”), được lập ngày 08/01/2020, từ trang 5 đến trang 24, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt và hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2019. Một số khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu xác nhận số dư tại 31/12/2019. Với các tài liệu hiện có và bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi chưa thể khẳng định chắc chắn về tính hiện hữu của các chỉ tiêu này cũng như ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2019.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ DTA

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Tuyết

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3753-2017-249-1

Phạm Ngọc Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3665-2017-249-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.101.997.423	53.107.793.506
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	24.577.892.994	49.905.476.548
1. Tiền	111		2.547.533.394	214.772.548
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.030.359.600	49.690.704.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		920.298.094	799.217.131
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		104.311.034	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		36.170.000	43.170.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	779.817.060	756.047.131
IV. Hàng tồn kho	140		570.063.073	580.211.861
1. Hàng tồn kho	141	V.05	570.063.073	580.211.861
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.033.743.262	1.822.887.966
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	1.033.743.262	1.822.887.966
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		354.236.480.938	256.329.342.547
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		523.430.472	523.430.472
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	460.847.734	460.847.734
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		12.453.993	12.453.993
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	50.128.745	50.128.745
II. Tài sản cố định	220		315.021.863.817	252.338.251.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	315.021.863.817	252.338.251.926
- Nguyên giá	222		352.073.780.722	287.193.240.722
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(37.051.916.905)	(34.854.988.796)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		37.542.526.649	1.503.000.149
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	37.542.526.649	1.503.000.149
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		109.500.000	109.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	109.500.000	109.500.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.039.160.000	1.855.160.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	1.039.160.000	1.855.160.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		381.338.478.361	309.437.136.053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.139.393.388	9.866.741.971
I. Nợ ngắn hạn	310		17.139.393.388	9.866.741.971
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	15.387.644.945	8.440.296.544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	23.960.500	26.825.210
4. Phải trả người lao động	314		319.595.375	559.976.070
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.382.582.775	835.221.334
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		25.609.793	4.422.813
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		364.199.084.973	299.570.394.082
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	363.572.130.866	298.887.511.866
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		363.539.682.866	298.756.840.731
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	98.223.135
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		32.448.000	32.448.000
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		626.954.107	682.882.216
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		626.954.107	682.882.216
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		381.338.478.361	309.437.136.053

Người lập biểu


Le Thị Lê

Kế toán trưởng



Trinh Dinh Hop

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 01 năm 2020

Chủ tịch




Nguyễn Văn Lợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	54.646.770.705	60.962.589.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		54.646.770.705	60.962.589.890
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	51.521.113.607	57.764.969.822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.125.657.098	3.197.620.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.424.520.918	1.271.222.581
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	1.225.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.225.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.405.463.036	4.575.000.501
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		144.714.980	(107.382.852)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	3.000.000	300.162.500
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	74.183.428
13. Lợi nhuận khác	40		3.000.000	225.979.072
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		147.714.980	118.596.220
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		147.714.980	118.596.220

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 01 năm 2020

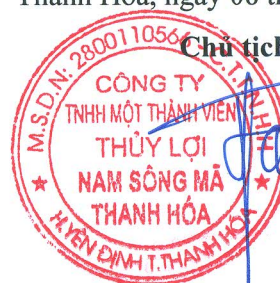
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch


Lê Thị Lê


Trinh Dinh Hop




Nguyễn Văn Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	147.714.980	118.596.220
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02	2.141.000.000	1.677.999.998
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.424.520.918)	(1.197.039.153)
-	Chi phí lãi vay	06	-	1.225.000
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	864.194.062	600.782.065
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	661.063.741	250.603.554
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.148.788	64.895.239
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	7.251.464.437	5.200.619.310
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	816.000.000	1.157.144.061
-	Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1.225.000)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.839.000.000	37.830.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.965.528.000)	(2.518.152.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.476.343.028	42.584.667.229
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36.235.447.500)	(2.650.203.638)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000	6.500.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.424.520.918	1.271.222.581
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.803.926.582)	(1.372.481.057)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3.	Tiền thu từ đi vay	33	-	350.000.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(350.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(25.327.583.554)	41.212.186.172
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49.905.476.548	8.693.290.376
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24.577.892.994	49.905.476.548

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu


Le Thi Le

Kế toán trưởng



Chủ tịch





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa được thành lập theo Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 12 tháng 03 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800110566 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thanh Hoá cấp và thay đổi lần thứ 2 ngày 16 tháng 08 năm 2016 về việc thay đổi tên công ty.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá.

Vốn điều lệ: 255.047.260.000 đồng (Hai trăm năm mươi năm tỷ không trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn.).

Tên chủ sở hữu: UBND Tỉnh Thanh Hoá.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi thuộc phạm vi Công ty quản lý;
- Lập dự án đầu tư, lập dự toán, thẩm định dự án, dự toán; Tư vấn đấu thầu, quản lý dự án các công trình thủy lợi, nuôi trồng thủy sản, cấp thoát nước, nông, lâm, công nghiệp, điện hạ thế;
- Xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, giao thông; xây dựng các công trình: dân dụng, điện hạ thế và cấp thoát nước;
- Sản xuất, gia công, kinh doanh và đại lý vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị, phụ tùng cơ điện.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a/ Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c/ Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết (chỉ áp dụng cho báo cáo riêng)

d/ Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

e/ Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

f/ Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại Công ty”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

g/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

7. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước; Việc ghi nhận chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các quỹ theo quyết định của chủ sở hữu phê duyệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Thuế thu nhập Doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã là một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực công ích và được Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi theo Thông tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014, Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 và theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/06/2018 quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Theo quy định tại Điều 8 và Khoản 4 Điều 18 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực khai thác thủy lợi.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	277.992.194	192.316.361
Tiền gửi ngân hàng	2.269.541.200	22.456.187
Các khoản tương đương tiền	22.030.359.600	49.690.704.000
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 3 tháng	22.030.359.600	49.690.704.000
Tổng	24.577.892.994	49.905.476.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây dựng và dịch vụ Nam Sông Mã	109.500.000	109.500.000	-	109.500.000	109.500.000	-
Tổng	109.500.000	109.500.000	-	109.500.000	109.500.000	-

3. Các khoản phải thu khách hàng**3.2) Phải thu dài hạn các khách hàng**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu hợp tác xã	460.847.734	460.847.734
Tổng	460.847.734	460.847.734

4. Các khoản phải thu khác**4.1) Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng nhân viên	610.029.448	724.367.200
Phải thu khác	169.787.612	31.679.931
Tổng	779.817.060	756.047.131

4.2) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác	50.128.745	50.128.745
Tổng	50.128.745	50.128.745

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	393.309.873	-	403.168.621	-
Công cụ, dụng cụ	176.753.200	-	177.043.240	-
Tổng	570.063.073	-	580.211.861	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chi phí trả trước**6.2) Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền lương năm 2012	846.000.000	1.446.000.000
Công cụ dụng cụ phân bổ	193.160.000	409.160.000
Khác	-	-
Tổng	1.039.160.000	1.855.160.000

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu thủy lợi phí cấp thiếu năm 2017	-	789.060.525
Phải thu thủy lợi phí từ năm trước	862.088.150	862.172.329
Phải thu thanh tra	171.655.112	171.655.112
Tổng	1.033.743.262	1.822.887.966

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	219.831.545.124	64.307.865.932	2.248.699.000	805.130.666	287.193.240.722
Số tăng trong năm	64.880.540.000	-	-	-	64.880.540.000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	64.880.540.000	-	-	-	64.880.540.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	284.712.085.124	64.307.865.932	2.248.699.000	805.130.666	352.073.780.722
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.016.843.089	18.101.290.053	635.731.000	101.124.654	34.854.988.796
Số tăng trong năm	646.225.303	1.336.321.806	201.621.000	12.760.000	2.196.928.109
- Khấu hao trong năm	646.225.303	1.336.321.806	201.621.000	12.760.000	2.196.928.109
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.663.068.392	19.437.611.859	837.352.000	113.884.654	37.051.916.905
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	203.814.702.035	46.206.575.879	1.612.968.000	704.006.012	252.338.251.926
Tại ngày cuối năm	268.049.016.732	44.870.254.073	1.411.347.000	691.246.012	315.021.863.817

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2019 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 VND;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Tài sản dở dang dài hạn

9.2) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	37.542.526.649	1.503.000.149
Tổng	37.542.526.649	1.503.000.149

10. Phải trả người bán

10.1) Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Xây dựng thương mại Nam Sông Mã	3.309.973.970	3.939.150.970
Công ty Châu Thái Sơn	416.743.419	1.240.344.419
Công ty Điện lực Yên Định + Thiệu Hóa + Vĩnh Lộc + Thọ Xuân	600.387.689	1.051.513.746
Phải trả tạo nguồn năm cho các hợp tác xã	56.685.603	957.813.717
Công ty Tân Sơn	2.537.217.000	-
Công ty Long Thành	-	117.679.760
Phải trả tiền K3 các đơn vị	-	290.083.000
Công ty Công Minh Đức	2.003.552.000	-
Công ty Hoàng Thạch	1.997.456.000	-
Công ty Đức An	1.478.595.000	-
Khác	2.987.034.264	843.710.932
Tổng	15.387.644.945	8.440.296.544

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập cá nhân	23.960.500	26.825.210
Tổng	23.960.500	26.825.210

12. Phải trả khác

12.1) Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	290.352.740	212.518.050
Bảo hiểm xã hội	-	31.622.162
Bảo hiểm y tế	-	5.116.014
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3.120.546
Phần thưởng cho các cá nhân hoàn thành kế hoạch trong năm 2018	1.092.230.035	582.842.740
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.822
Tổng	1.382.582.775	835.221.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Vốn chủ sở hữu**13.1) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	254.916.588.425	98.223.135	-	32.448.000	255.047.259.560
Tăng vốn trong năm trước	43.840.252.306	-	-	-	43.840.252.306
Lãi trong năm trước	-	-	118.596.220	-	118.596.220
Phân phối lợi nhuận	-	-	(118.596.220)	-	(118.596.220)
Số dư đầu năm nay	298.756.840.731	98.223.135	-	32.448.000	298.887.511.866
Tăng vốn trong kỳ	64.684.619.000	-	-	-	64.684.619.000
Lãi trong kỳ	-	-	147.714.980	-	147.714.980
Tăng khác (*)	98.223.135	-	-	-	98.223.135
Trích các quỹ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(147.714.980)	-	(147.714.980)
Giảm khác (**)	-	(98.223.135)	-	-	(98.223.135)
Số dư cuối năm nay	363.539.682.866	-	-	32.448.000	363.572.130.866

13.2) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ủy Ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa	363.539.682.866	298.756.840.731
Tổng	363.539.682.866	298.756.840.731

13.3) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	363.539.682.866	298.756.840.731
+ Vốn góp đầu năm	298.756.840.731	298.756.840.731
+ Vốn góp tăng trong năm	64.782.842.135	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	363.539.682.866	298.756.840.731
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.646.770.705	60.962.589.890
<i>Doanh thu thủy lợi phí</i>	45.730.770.705	47.988.198.038
<i>Ngân sách cấp bù kế hoạch</i>	8.916.000.000	8.925.000.000
<i>Ngân sách cấp chống hạn</i>	-	4.024.957.260
<i>Thu tạo nguồn</i>	-	24.434.592
Tổng	54.646.770.705	60.962.589.890

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51.521.113.607	57.764.969.822
Tổng	51.521.113.607	57.764.969.822

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	1.424.520.918	1.271.222.581
Tổng	1.424.520.918	1.271.222.581

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	1.225.000
Tổng	-	1.225.000

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán vật tư	-	-
Các khoản khác	3.000.000	300.162.500
Tổng	3.000.000	300.162.500

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của Tài sản tháo dỡ	-	74.183.428
Tổng	-	74.183.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản trích theo lương	3.350.202.335	3.184.175.408
Các khoản chi phí quản lý khác	1.055.260.701	1.390.825.093
Tổng	4.405.463.036	4.575.000.501

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.589.748	520.641.639
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	28.452.597.029	26.937.557.691
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.141.000.000	1.677.999.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	24.978.389.866	33.203.770.995
Tổng	55.926.576.643	62.339.970.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Điều chỉnh hồi tố những sai sót phát sinh của niên độ kế toán trước****• Bản chất của những sai sót thuộc niên độ kế toán trước.**

Tháng 5 năm 2019, Sở Tài chính và Sở NN và PTNT Thanh Hóa tổ chức thẩm định báo cáo tài chính năm 2018 và quyết toán kinh phí hỗ trợ miễn giảm thủy lợi phí năm 2018 của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa, kết quả thẩm định cụ thể như sau:

+ Điều chỉnh giảm đối với khoản lãi tiền gửi Công ty hạch toán 2 lần với số tiền là 30.138.000 đồng;

+ Điều chỉnh giảm lợi nhuận của Công ty số tiền 79.581.201 đồng và giảm khoản phải trả kinh phí tạo nguồn thủy lợi phí cho Hợp tác xã 13.550.448 đồng do thẩm định giảm diện tích.

STT	Chỉ tiêu	Số điều chỉnh năm 2018
1	Doanh thu thủy lợi phí (giảm)	93.144.705
2	Doanh thu hoạt động tài chính (giảm)	30.138.000
3	Phải trả người bán (giảm)	13.550.448

• Tổng hợp ảnh hưởng của sai sót đến Báo cáo tài chính năm 2018:

Khoản mục báo cáo	Ảnh hưởng sai sót đến	
	Báo cáo kết quả kinh doanh	Bảng cân đối kế toán
Doanh thu hoạt động tài chính (giảm)	30.138.000	
Giá vốn hàng bán (giảm)	13.550.448	
Tiền và các khoản tương đương tiền (giảm)		30.138.000
Phải thu ngắn hạn khác (giảm)		93.144.705
Quỹ khen thưởng phúc lợi (giảm)		109.732.257
Phải trả người bán (giảm)		13.550.448

• Số liệu trước và sau điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2018:

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.055.734.595	60.962.589.890
Giá vốn hàng bán	57.778.520.270	57.764.969.822
Doanh thu hoạt động tài chính	1.301.360.581	1.271.222.581
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Tài sản		
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.720.842.000	49.690.704.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	849.191.836	756.047.131
Nguồn vốn		
Quỹ khen thưởng phúc lợi	114.155.070	4.422.813
Phải trả người bán	8.453.846.992	8.440.296.544

CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI NAM SÔNG MÃ THANH HÓA

Địa chỉ: Xã Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá

Tel: 0237 3843001

Fax: 0237 3515575

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2019 mà chưa được thuyết minh rõ tại báo cáo tài chính này.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá DTA.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu


Lê Thị Lê

Kế toán trưởng



Trịnh Đình Hợp

Chủ tịch



Nguyễn Văn Lôi